

Die Negationswörter

Từ phủ định

Để phủ định một việc hay một vấn đề gì, chúng ta sử dụng những TỪ PHỦ ĐỊNH :

Ich habe ihn nicht gesehen.	Tôi đã không thấy anh ta.
Er ist nie gekommen.	Ông ta chưa bao giờ tới
Niemand hat mich gewarnt.	Không ai cảnh báo cho tôi

Sau đây là những từ phủ định

nein	không	niemand	không ai	keineswegs	không cách nào
nicht	không	nirgends	không chỗ nào	keiner	không
nichts	hoàn toàn không	nirgendwo	không nơi nào	nirgendwohin	không đến đâu
nie	chưa bao giờ	kein	không	nirgendwoher	không từ đâu
niemals	không bao giờ	keinesfalls	không tí nào	(mitnichten)	hoàn toàn không

Những từ phủ định tùy theo ý nghĩa và chức năng sẽ được đặt ở những vị trí cần thiết trong câu và được giảng nghĩa rõ ràng hơn.

Từ phủ định là một phối hợp của sự phủ định với một khái niệm chứng thực:

người	phủ định + jemand	=	niemand	Ich kenne jemanden. tôi biết một người Ich kenne niemanden . tôi không biết ai cả
vật	phủ định + etwas	=	nichts	Sie hat etwas gesehen. cô ta thấy cái gì đó Sie hat nichts gesehen. cô ta không thấy gì cả
thời gian	phủ định + jemals	=	nie niemals	Hast du ihn jemals gesehen? bạn có thấy anh ta bao giờ chưa? Ich habe ihn nie gesehen. tôi chưa bao giờ thấy anh ta
vị trí	phủ định + irgendwo	=	nirgends nirgendwo	Du hast das Geld irgendwo versteckt bạn đã giấu tiền ở đâu đó Ich habe das Geld nirgendwo versteckt. tôi không giấu tiền ở đâu cả
gốc gác	phủ định + irgendwoher	=	nirgendwoher	Das Geräusch kommt irgendwoher. tiếng động tới từ đâu đó Das Geräusch kommt nirgendwoher . tiếng động không tới từ đâu cả
hướng	phủ định + irgendwohin	=	nirgendwohin	Du gehst irgendwohin. bạn đi chỗ nào đó Ich gehe nirgendwohin tôi không đi nơi nào hết

mạo từ bất định	phủ định + ein	=	kein	Er kauft ein Buch. anh ta mua một quyển sách Er kauft kein Buch. anh ta không mua quyển sách nào
	phủ định + Ø mạo từ	=	kein	Er kauft Bücher. anh ta mua mấy quyển sách Er kauft keine Bücher. anh ta không mua sách nào hết
	phủ định + ja	=	nein	Kommst du? – Ja. bạn tới không? - vâng Kommst du? – Nein . bạn tới không? - không

Từ phủ định 'nicht' phủ nhận mọi phương diện (từng phần của câu), nếu cần luôn cả câu.

- Ich mag dich. *Anh thích em*
- Ich mag dich **nicht**. *Anh không thích em*

Tùy theo chức năng trong câu từ phủ định được chia thành từng nhóm như sau:

1. có giá trị như một câu	nein
2. thay thế cho danh từ, đại danh từ	niemand, keiner, nichts
3. là trạng từ (phụ ngữ phủ định)	nicht, nie, niemals, nirgends, nirgendwo, nirgendwoher, nirgendwohin

1- Thay thế cho một câu

Dùng trả lời câu hỏi quyết định (Entscheidungsfrage): ja /nein, từ phủ định 'nein' có thể thế cho cả câu để phủ nhận

- Kommst du mit? – **Nein**. *Em có đi cùng không? - Không! (em không đi!)*

Từ phủ định

mitnichten	hoàn toàn không/tuyệt đối không		
keineswegs	nhất quyết không	keinesfalls	dù thế nào cũng không
auf keinen Fall	dù trường hợp nào cũng không	in keinem Fall	bất cứ gì cũng không

là những từ tăng cường sự phủ nhận của 'nein', có thể đứng thế cho 'nein' để nhấn mạnh:

- **Kommst du mit?** – (Nein), **keineswegs/keinesfalls/auf keinen Fall/in keinem Fall**
Em có đi cùng không? - Không! nhất quyết không/dù thế nào cũng không.....

2. Thay thế cho danh từ/đại từ

Đại từ phủ định **niemand**, **keiner/keine/keines** và **nichts** có thể giữ vai trò chủ từ (Subjekt) hay túc từ (Objekt) trong câu phủ định.

Niemand	thế cho người	keiner/keine/keines	thế cho người và vật
nichts	thế cho vật		

- **Niemand/keiner/nichts kann mir helfen.** *không ai / không người nào / không cái gì có thể giúp tôi!*
- **Ich habe niemanden/keinen/nichts gesehen.** *tôi không thấy ai / người nào / cái gì cả*

Các đại từ phủ định có thể được nói rộng với thuộc ngữ (Attribut) thành một cụm đại từ phủ định.

- **Er hat niemanden aus seinem Heimatdorf getroffen.** *anh ta không gặp được ai từ làng anh ta đến*
- **Wir haben nichts Besonderes gesehen.** *chúng tôi không thấy chuyện gì đặc biệt cả*

3. Trạng từ phủ định (Negationspartikeln)

Trạng từ phủ định **nie**, **niemals**, **nirgends**, **nirgendwo**, **nirgendwoher**, **nirgendwohin**, **nicht** giữ chỗ của một bộ ngữ trạng từ (Adverbialbestimmung)

bổ ngữ thời gian (wann?):	nie, niemals	Das habe ich nie gesagt. <i>tôi chưa bao giờ nói cái đó</i>
bổ ngữ vị trí (wo?):	nirgends, nirgendwo	Ich kann den Schlüssel nirgends finden.
bổ ngữ về gốc gác (woher?):	nirgendwoher	Er kommt nirgendwoher . <i>anh ta không tới từ đâu cả</i>
bổ ngữ về định hướng (wohin?):	nirgendwohin	Du gehst nirgendwohin . <i>mày không đi đâu hết</i>
tổng quát:	nicht	Das habe ich nicht gesagt. <i>tôi không nói chuyện đó</i>

Từ phủ định có thể được dùng để phủ nhận **một phần** trong câu và thường đi chung với **sondern** để làm sáng tỏ là có một việc gì khác đã xảy ra trong khi đó:

- * **Gestern ① hat er ② meiner Schwester ③ zum Geburtstag ④ gratuliert ⑤.**
Hôm qua anh ta đã chúc mừng em gái tôi vào lễ sinh nhật

- ① **Nicht** gestern, **sondern** heute morgen hat er meiner Schwester zum Geburtstag gratuliert.
Không phải hôm qua, mà là sáng nay anh ta đã chúc mừng em gái tôi vào lễ sinh nhật
- ② **Nicht** er, **sondern** sein Bruder hat gestern meiner Schwester zum Geburtstag gratuliert
Không phải anh ta, mà là em của anh ta đã chúc mừng em gái tôi vào lễ sinh nhật
- **Gestern hat er ③ nicht** meiner Schwester, **sondern** meiner Freundin zum Geburtstag gratuliert.
Hôm qua anh ta đã chúc mừng không phải em gái tôi mà là bạn gái tôi vào lễ sinh nhật
- **Gestern hat er meiner Schwester ④ nicht** zum Geburtstag, **sondern** zum Namenstag gratuliert.
Hôm qua anh ta đã chúc mừng em gái tôi không phải vào lễ sinh nhật mà vào ngày tên thánh
- **Gestern hat er meiner Schwester zum Geburtstag ⑤ nicht** gratuliert.
Hôm qua anh ta không chúc cái gì hết, chắc lại quên nữa rồi, bực..bực..

